

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ
nguồn nước trên địa bàn tỉnh Bình Thuận**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề cương Dự án “Lập danh mục nguồn nước và thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Bình Thuận nhằm quản lý, khai thác sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 498/TTr-STNMT ngày 14 tháng 12 năm 2021; Công văn số 5800/STNMT-TNNKS ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Công văn số 3820/STNMT-TNNKS ngày 19 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh gồm: 39 sông, suối; 20 hồ chứa thủy lợi; 05 hồ chứa thủy điện; 02 hồ chứa tự nhiên và kế hoạch, thứ tự ưu tiên nguồn nước cần cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm Quyết định này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tổ chức công bố Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh theo quy định tại khoản 2, Điều 11 Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ.

b) Hàng năm chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch, phương án, kinh

phí cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với sông, suối trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan thẩm định phương án cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các hồ chứa thủy lợi, thủy điện trên địa bàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

d) Đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh. Trước ngày 15/12 hàng năm, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Tổ chức chỉ đạo việc cấm mốc, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các hồ chứa thủy lợi thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Nghị định 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ và pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

b) Trước ngày 01/12 hàng năm, tổng hợp, báo cáo kết quả cấm mốc hành lang bảo vệ công trình thủy lợi gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các sở, ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí hàng năm từ nguồn ngân sách theo quy định của pháp luật để thực hiện công tác cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xây dựng kế hoạch, phương án, kinh phí và việc tổ chức thực hiện việc cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước thuộc các sông, suối và các nguồn nước khác trên địa bàn;

b) Phối hợp với tổ chức, cá nhân vận hành hồ chứa thủy lợi, thủy điện trong việc xây dựng phương án cấm mốc hành lang bảo vệ hồ chứa thủy điện, thủy lợi trên địa bàn và phối hợp thực hiện việc cấm mốc hành lang bảo vệ trên thực địa sau khi phương án cấm mốc được phê duyệt;

c) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện việc cấm mốc giới trên thực địa theo phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đã được phê duyệt; bàn giao mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước cho Ủy ban nhân dân cấp xã để quản lý, bảo vệ.

d) Chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ mốc hành lang bảo vệ nguồn nước; chịu trách nhiệm khi để xảy ra hiện tượng lấn, chiếm, sử dụng trái phép phần đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn;

e) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn;

f) Cập nhật, bổ sung các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

5. Đối với những đoạn sông, suối hiện nay đã có các công trình xây dựng, nhà ở khi triển khai cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước thì thực hiện theo hiện trạng thực tế và trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

6. Đối với những đoạn sông, suối nằm trong khu vực bảo tồn thiên nhiên hoặc nằm trong phạm vi bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Thủ trưởng các sở, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Quản lý TNN - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu: VT, KT.Vương

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Tuấn Phong

Phụ lục

DANH MỤC NGUỒN NƯỚC PHẢI LẬP HÀNH LANG BẢO VỆ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH THUẬN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2072 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. DANH MỤC CÁC SÔNG, SUỐI PHẢI LẬP HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC

TT	Tên sông, suối	Điểm đầu VN2000, múi 3°		Điểm cuối VN2000, múi 3°		Bờ phải X/P/TTr/H	Bờ trái X/P/TTr/H	Chiều dài (km)	Chức năng hàng lang	Phạm vi của hành lang bảo vệ nguồn nước (m)	Thời gian cấm mốc	
		X (m)	Y (m)	X (m)	Y (m)						2022- 2023	2024- 2029
1	Sông Lòng Sông	1262261	517012	1240976	525977	Phan Dũng - Phong Phú - Phú Lạc - Liên Hương/ Tuy Phong	Phan Dũng - Phú Lạc - Phước Thê/Tuy Phong	53	a,b	- Đối với chức năng a: Không nhỏ hơn 5. - Đối với chức năng b: Không nhỏ hơn 15.	x	
2	Sông Lũy	1241148	479414	1240455	480439	Sông Lũy	Sông Bình	96	a,b (nhiều dân cư)	- Đối với chức năng a: Không nhỏ hơn 5. - Đối với chức năng b: Không nhỏ hơn 15.	x	
		1240452	480490	1237938	483387	Sông Lũy	Sông Lũy					
		1237915	483456	1240831	489903	Lương Sơn	Lương Sơn					
		1240789	489969	1240989	492568	Phan Thanh	Phan Thanh					
		1241307	492902	1240098	499489	Hồng Thái	Hồng Thái					
		1240039	499592	1238867	500456	Chợ Lầu	Chợ Lầu					
		1238638	500930	1239014	502192	Phan Hiệp	Phan Hiệp					
		1239067	502233	1234490	506683	Phan Rí Thành/Bắc Bình	Phan Rí Thành/ Bắc Bình					

3	Sông Ma Hỷ	1247421	487797	1242967	489757	Lương Sơn	Lương Sơn	10	a,b	- Đối với chức năng a: Không nhỏ hơn 5. - Đối với chức năng b: Không nhỏ hơn 15.	x
		1242980	489764	1242870	489845	Phan Thanh	Phan Thanh				
		1242869	489828	1242214	489922	Lương Sơn	Lương Sơn				
		1242210	489923	1242161	489899	Phan Thanh	Phan Thanh				
		1242163	489895	1242051	489910	Lương Sơn	Lương Sơn				
		1242063	489917	1240683	490454	Phan Thanh	Phan Thanh				
4	Sông Cà Giây	1254416	488030	1247143	493006	Bình An	Bình An	45	a,b	- Đối với chức năng a: Không nhỏ hơn 5. - Đối với chức năng b: Không nhỏ hơn 15.	x
		1247098	493026	1244061	495425	Hải Ninh	Hải Ninh				
		1243996	495478	1241913	495304	Hồng Thái	Hồng Thái				
5	Sông Cà Cầu	1264594	490106	1257808	487813	Phan Lâm	Phan Lâm	15	a	- Đối với chức năng a: Không nhỏ hơn 5.	x
6	Sông Mao	1257855	493458	1249195	496720	Bình An	Bình An	49	a,b	- Đối với chức năng a: Không nhỏ hơn 5. - Đối với chức năng b: Không nhỏ hơn 15.	x
		1249178	496715	1246556	499302	Hải Ninh	Hải Ninh				
		1246529	499299	1240780	503593	Phan Hiệp	Phan Hiệp				
		1240750	503622	1239304	504802	Phan Rí Thành	Phan Rí Thành				
		1239260	504863	1238875	504755	Phan Hòa	Phan Hòa				
1238827	504740	1238359	504350	Phan Rí Thành	Phan Rí Thành						
7	Sông Mang	1234738	414987	1236236	416540	Phan Rí Thành/Bắc	Phan Rí Thành/Bắc	20	a,b	- Đối với chức năng a: Không	x

						Bình	Bình			nhỏ hơn 5. - Đối với chức năng b: Không nhỏ hơn 15.		
8	Sông Đa Mi	1252231 1234356 1250022	428862 420609 428497	1253574 1250022 1252231	430204 429327 428928	Đa Mi/ Hàm Thuận Bắc La Ngâu/ Tánh Linh Đa Mi/ Hàm Thuận Bắc	Đa Mi/ Hàm Thuận Bắc La Ngâu/ Tánh Linh Đa Mi/ Hàm Thuận Bắc	34	a,b	- Đối với chức năng a: Không nhỏ hơn 5. - Đối với chức năng b: Không nhỏ hơn 15.	x	
9	Mê Pu	1249802	406201	1240163	401215	Me Pu/ Đức Linh	Me Pu/ Đức Linh	17	a,b	- Đối với chức năng a: Không nhỏ hơn 5. - Đối với chức năng b: Không nhỏ hơn 15.		x
10	Sông Cái Phan Thiết	1246898	449679	1210372	460422	Đông Tiến - Hàm Trí - Ma Lâm - Hàm Chính - Hàm Thắng/ Hàm Thuận Bắc	Đông Tiến - Hàm Trí - Ma Lâm - Hàm Chính - Hàm Thắng - Phú Long/ Hàm Thuận Bắc	92	a,b	- Đối với chức năng a: Không nhỏ hơn 5. - Đối với chức năng b: Không nhỏ hơn 15.	x	
11	Phụ Lưu số 1	1223848	458857	1211432	457340	Phan Thiết	Phan Thiết	18	a,b	- Đối với chức năng a: Không nhỏ hơn 5.	x	

										- Đối với chức năng b: Không nhỏ hơn 15.		
12	Phụ Lưu số 1	1240983	467932	1230851	468576	Bình Tân/ Bắc Bình, Hồng Liên/Hàm Thuận Bắc	Bình Tân/ Bắc Bình, Hồng Liên/Hàm Thuận Bắc	16	a,b	- Đối với chức năng a: Không nhỏ hơn 5. - Đối với chức năng b: Không nhỏ hơn 15.		x
13	Suối Đá	1222632 1240881	392188 438035	1226275 1242854	397516 438271	Hồng Sơn/ Hàm Thuận Bắc	Hồng Sơn/ Hàm Thuận Bắc	11	a,b	Đối với chức năng a: Không nhỏ hơn 5. - Đối với chức năng b: Không nhỏ hơn 15.	x	
14	Suối Trao	1226441	452000	1223848	458868	Thuận Minh/Hàm Thuận Bắc	Thuận Minh/Hàm Thuận Bắc	14	a,b	Đối với chức năng a: Không nhỏ hơn 5. - Đối với chức năng b: Không nhỏ hơn 15.	x	
15	Sông Mương Yên (Cầu Ké)	1232112	460395	1213529	459867	Phú Hài/Phan Thiết	Phú Hài/Phan Thiết	23	a,b	- Đối với chức năng a: Không nhỏ hơn 5. - Đối với chức năng b: Không nhỏ hơn 15.	x	
16	Suối Bát	1219600	448237	1212400	456114	Hàm Liên/Hàm Thuận Bắc	Hàm Liên/Hàm Thuận Bắc	13	a,b	- Đối với chức năng a: Không nhỏ hơn 5. - Đối với chức năng b: Không nhỏ hơn 15.		x

										năng b: Không nhỏ hơn 15.		
17	Suối Ông Mười Ly	1220363	457022	1216044	458710	Hàm Chính/ Hàm Thuận Bắc	Hàm Chính/ Hàm Thuận Bắc	13	a,b	- Đối với chức năng a: Không nhỏ hơn 5. - Đối với chức năng b: Không nhỏ hơn 15.		x
18	Suối Lớn	1217553	438426	1214126	443164	Hàm Thạnh/ Hàm Thuận Nam	Hàm Thạnh/ Hàm Thuận Nam	25	a,b	- Đối với chức năng a: Không nhỏ hơn 5. - Đối với chức năng b: Không nhỏ hơn 15.	x	
19	Suối Giàu	1221225	441172	1211608	448534	Mương Mán - Hàm Thạnh - Hàm Cần/ Hàm Thuận Nam	Mương Mán - Hàm Thạnh - Hàm Cần/ Hàm Thuận Nam, Hàm Hiệp/ Hàm Thuận Bắc	21	a,b	Đối với chức năng a: Không nhỏ hơn 5. - Đối với chức năng b: Không nhỏ hơn 15.	x	
20	Phụ Lưu số 1	1220108	445752	1215712	444145	Hàm Thạnh - Hàm Cần/ Hàm Thuận Nam	Hàm Thạnh - Hàm Cần/ Hàm Thuận Nam	10	a,b	Đối với chức năng a: Không nhỏ hơn 5. - Đối với chức năng b: Không nhỏ hơn 15.	x	
21	Sông	1206211	431852	1206575	454265	Hàm Mỹ -	Hàm Mỹ -	35	a,b	Đối với chức	x	

	Cái					Hàm Kiệm - Hàm Cường - Hàm Minh/ Hàm Thuận Nam	Hàm Kiệm - Hàm Cường - Hàm Minh/ Hàm Thuận Nam			năng a: Không nhỏ hơn 5. - Đối với chức năng b: Không nhỏ hơn 15.		
22	Suối Tiên	1215955	476421	1210819	473092	Thiện Nghị/ Hàm Tiến/ Phan Thiết	Thiện Nghị/ Hàm Tiến/ Phan Thiết	2,5	a,b,d	- Đối với chức năng a: Không nhỏ hơn 5. - Đối với chức năng b: Không nhỏ hơn 15. - Đối với chức năng d: Không nhỏ hơn 15.		x
23	Sông Cà Ty	1221882	439187	1207556	456754	Hàm Cần - Hàm Thạnh - Hàm Mỹ/ Hàm Thuận Nam, Tiến Lợi - Đức Long - Lạc Đạo/ Phan Thiết	Hàm Cần - Hàm Thạnh/ Hàm Thuận Nam, Hàm Hiệp/ Hàm Thuận Bắc, Phong Năm - Phú Tài - Phú Trình - Bình	65	a,b (đoạn sông trong khu vực Phan Thiết)	- Đối với chức năng a: Không nhỏ hơn 5. - Đối với chức năng b: Không nhỏ hơn 15.	x	

							Hung/ Phan Thiết					
24	Suối Bà Bích	1212829	437071	1211583	448541	Hàm Mỹ - Mường Mán - Hàm Thạnh/ Hàm Thuận Nam	Hàm Mỹ - Mường Mán - Hàm Thạnh/ Hàm Thuận Nam	16	a,b	Đối với chức năng a: Không nhỏ hơn 5. - Đối với chức năng b: Không nhỏ hơn 15.	x	
25	Sông Phan	1214346	418579	1184546	429287	Suối Kiệt/ Tánh Linh, Sông Phan/ Hàm Tân, Tân Lập - Tân Thuận/ Hàm Thuận Nam, Tân Hải/La Gi	Suối Kiệt/ Tánh Linh, Tân Lập - Thuận Nam - Tân Thuận/ Hàm Thuận Nam, Tân Hải/La Gi	64	a,b	- Đối với chức năng a: Không nhỏ hơn 5. - Đối với chức năng b: Không nhỏ hơn 15.	x	
26	Phụ Lưu số 3	1201801	423467	1201092	423493	Tân Lập/Hàm Thuận Nam	Tân Lập/Hàm Thuận Nam	10	a,b	- Đối với chức năng a: Không nhỏ hơn 5. - Đối với chức năng b: Không nhỏ hơn 15.	x	
27	Phụ Lưu số 4	1199947	432256	1194177	430679	Thuận Nam/Hàm Thuận Nam	Thuận Nam/Hàm Thuận	16	a,b	- Đối với chức năng a: Không nhỏ hơn 5.	x	

							Nam			- Đối với chức năng b: Không nhỏ hơn 15.		
28	Phụ Lưu số 5	1202150	428063	1198155	427924	Tân Lập/ Hàm Thuận Nam	Tân Lập/ Hàm Thuận Nam	10	a,b	- Đối với chức năng a: Không nhỏ hơn 5. - Đối với chức năng b: Không nhỏ hơn 15.	x	
29	Sông Dinh	1211515	412889	1178406	420692	Suôi Kiệt/ Tánh Linh, Tân Phúc - Tân Hà Tân Xuân/ Hàm Tân, Tân An Tân Thiện /La Gi	Suôi Kiệt/ Tánh Linh, Tân Phúc Tân Hà Tân Xuân/ Hàm Tân, Tân Bình/ La Gi	57	a,b	- Đối với chức năng a: Không nhỏ hơn 5. - Đối với chức năng b: Không nhỏ hơn 15.	x	
30	Sông Nước Mặn	1197702	435205	1190903	432414	Hàm Minh - Tân Thuận/ Hàm Thuận Nam	Hàm Minh - Tân Thuận/ Hàm Thuận Nam	16	a,b	- Đối với chức năng a: Không nhỏ hơn 5. - Đối với chức năng b: Không nhỏ hơn 15.	x	
31	Sông Cô Kiêu	1188729	401182	1173282	405858	Tân Thắng/ Hàm Tân	Tân Xuân - Sơn Mỹ/ Hàm Tân	23	a,b	- Đối với chức năng a: Không nhỏ hơn 5. - Đối với chức năng b: Không	x	

										nhỏ hơn 15.		
32	Suối Cầu Giá	1185732	397728	1172381	405354	Tân Thắng/ Hàm Tân	Tân Thắng/ Hàm Tân	25	a,b	- Đối với chức năng a: Không nhỏ hơn 5. - Đối với chức năng b: Không nhỏ hơn 15.	x	
33	Suối Các	1229962 1228849 1222582	409531 410774 410661	1231825 1229966 1228849	410984 411427 412344	Lạc Tánh/ Tánh Linh Đức Thuận, Lạc Tánh/ Tánh Linh Đức Thuận, Lạc Tánh/ Tánh Linh	Lạc Tánh/ Tánh Linh Đức Thuận, Lạc Tánh/ Tánh Linh Đức Thuận, Lạc Tánh/ Tánh Linh	17	a,b	- Đối với chức năng a: Không nhỏ hơn 5. - Đối với chức năng b: Không nhỏ hơn 15.	x	
34	Sông Lập Lại	1234762 1233798 1233266	413144 408542 407802	1236729 1235414 1235084	416724 413144 414897	Huy Khiêm/ Tánh Linh Gia An, Huy Khiêm, Bắc Ruộng/ Tánh Linh Gia An, Huy Khiêm/	Huy Khiêm/ Tánh Linh Gia An, Huy Khiêm, Bắc Ruộng/ Tánh Linh Gia An, Huy	16	a,b	- Đối với chức năng a: Không nhỏ hơn 5. - Đối với chức năng b: Không nhỏ hơn 15.	x	

						Tánh Linh; Huy Khiêm/ Tánh Linh	Khiêm/ Tánh Linh; Huy Khiêm/ Tánh Linh					
35	Suối Trà Cấp	1238299	411633	1239184	413531	Măng Tô, Bắc Ruộng/ Tánh Linh	Măng Tô, Bắc Ruộng/ Tánh Linh	10	a,b	- Đối với chức năng a: Không nhỏ hơn 5. - Đối với chức năng b: Không nhỏ hơn 15.		x
36	Suối Đam Vim	1239548 1242687	401731 409429	1241010 1246746	404232 412739	Mê Pu/ Đức Linh Đức Phú, Nghị Đức/ Tánh Linh	Mê Pu/ Đức Linh Đức Phú, Nghị Đức/ Tánh Linh	17	a,b	- Đối với chức năng a: Không nhỏ hơn 5. - Đối với chức năng b: Không nhỏ hơn 15.		x
37	Suối Gia Huynh	1214128 1220757 1219701	384768 379019 381987	1219806 1222241 1220774	396272 382070 384776	Đông Hà/ Đức Linh; Gia Huynh/ Tánh Linh; Xuân Thành/ Xuân Lộc (Đông Nai) Đông Hà/ Đức Linh; Xuân	Đông Hà/ Đức Linh; Gia Huynh/ Tánh Linh; Xuân Thành/ Xuân Lộc (Đông Nai) Đông Hà/ Đức Linh; Xuân	32	a,b	- Đối với chức năng a: Không nhỏ hơn 5. - Đối với chức năng b: Không nhỏ hơn 15.		x

						Thành/ Xuân Lộc (Đồng Nai) Đông Hà/ Đức Linh; Xuân Thành/ Xuân Lộc (Đồng Nai)	Thành/ Xuân Lộc (Đồng Nai) Đông Hà/ Đức Linh; Xuân Thành/ Xuân Lộc (Đồng Nai)					
38	Suối Chết	1222134	386027	1224533	388138	Trà Tân, Đông Hà/ Đức Linh	Trà Tân, Đông Hà/ Đức Linh	26	a,b	- Đối với chức năng a: Không nhỏ hơn 5. - Đối với chức năng b: Không nhỏ hơn 15.		x
		1224421	388092	1224938	389717	Tân Hà, Trà Tân/ Đức Linh	Tân Hà, Trà Tân/ Đức Linh					
		1221838	386802	1221961	387282	Đông Hà/ Đức Linh	Đông Hà/ Đức Linh					
		1220745	381997	1222136	386043	Đông Hà/ Đức Linh	Đông Hà/ Đức Linh					
		1222094	386043	1222170	386587	Đông Hà/ Đức Linh	Đông Hà/ Đức Linh					
		1221849	386587	1222170	386776	Đông Hà/ Đức Linh	Đông Hà/ Đức Linh					
		1221326	387282	1221860	387890	Đông Hà/ Đức Linh	Đông Hà/ Đức Linh					
39	Sông La Ngà	1222106	378937	1253718	443260	Đông Tiến, La Dạ, Đông Giang/	Đông Tiến, Đa Mi, La Dạ/ Hàm	299	a, b	- Đối với chức năng a: Không nhỏ hơn 5. - Đối với chức	x	

						Hàm Thuận Bắc; Mỹ Thạnh/ Hàm Thuận Nam; La Ngâu, Đức Bình, Đồng Kho, Lạc Tánh, Gia An/ Tánh Linh; Vũ Hòa, Võ Xu, Nam Chính, Đức Tài, Đức Tính, Đức Hạnh, Tân Hà, Trà Tân, Đông Hà/Đức Linh	Thuận Bắc; La Ngâu, Đồng Kho, Huy Khiêm, Gia An/ Tánh Linh; Võ Xu, Mê Pu, Sùng Nhơn, Đa Kai/ Đức Linh; Phú Bình, Phú Thanh, Phú Điền/ Tân Phú; Gia Canh/ Định Quán (Đồng Nai)			năng b: Không nhỏ hơn 15.		
--	--	--	--	--	--	--	---	--	--	---------------------------	--	--

Ghi chú:

- a: Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước;
- b: Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước;
- c: Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước;
- d: Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi, giải trí, bảo tồn và phát triển các giá trị về lịch sử, văn hóa, du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước.

B. DANH MỤC CÁC HỒ CHỨA THỦY LỢI PHẢI LẬP HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC

STT	Tên hồ chứa	Xã	Huyện	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Nhiệm vụ tưới (ha)	Chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước	Phạm vi của hành lang bảo vệ nguồn nước	Thời gian cấm mốc	
									2022-2023	2024-2029
1	Đá Bạc	Vĩnh Hảo	Tuy Phong	Sông Lòng Sông	8,94	395	a,b	Hành lang vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	x	
2	Sông Lòng Sông	Phong Phú	Tuy Phong	Sông Lòng Sông	37,16	4,260	a,b	Hành lang vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	x	
3	Phan Dũng	Phan Dũng	Tuy Phong	Sông Lòng Sông	13,67	490	a,b	Hành lang vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	x	
4	Sông Lũy	Phan Sơn	Bắc Bình	Sông Lũy	99,99	Trung chuyển	a	Hành lang vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình		x

								đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ		
5	Cà Giây	Bình An	Bắc Bình	Sông Lũy	36,92	3,965	a,b	Hành lang vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ		x
6	Sông Quao	Hàm Trí	Hàm Thuận Bắc	Sông Quao	80,00	8,120	a,b	Hành lang vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ		x
7	Suối Đá	Hồng Sơn	Hàm Thuận Bắc	Sông Quao	9,13	650	a,b	Hành lang vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ		x
8	Cắm Hang	Hàm Hiệp	Hàm Thuận Bắc	Sông Quao	1,18	327	a,b	Hành lang vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ		x
9	ĐaGuiry	La Dạ	Hàm	Sông Đan	4,94	250	a	Hành lang vùng tính		x

			Thuận Bắc	Sách				từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ		
10	Sông Khán	Thuận Hòa	Hàm Thuận Bắc	Sông Khán	1,99	350	a,b	Hành lang vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ		x
11	Saloun	Đông Giang	Hàm Thuận Bắc	Sông La Ngà	1,15	190	a	Hành lang vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ		x
12	Ba Bàu	Hàm Thạnh	Hàm Thuận Nam	Sông Cà Ty	6,94	3,880	a,b	Hành lang vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ		x
13	Sông Phan	Sông Phan	Hàm Tân	Sông Phan	2,17	400	a,b	Hành lang vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng		x

								mặt bằng lòng hồ		
14	Sông Móng	Hàm Thạnh	Hàm Thuận Nam	Sông Móng	37,16	4,670	a,b	Hành lang vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ		x
15	Tân Lập	Tân Lập	Hàm Thuận Nam	Sông Móng	1,07	140	a,b	Hành lang vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ		x
16	Đu Đủ	Hàm Minh	Hàm Thuận Nam	Sông Móng	3,62	410	a,b	Hành lang vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ		x
17	Sông Dinh 3	Tân Hà	Hàm Tân	Sông Dinh	58,13	2,228	a,b	Hành lang vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ		x
18	Núi Đất	Tân Tiến	Hàm Tân	Sông Dinh	8,47	420	a,b	Hành lang vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình		x

								đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ		
19	Trà Tân	Tân Hà	Đức Linh	Sông La Ngà	3,60	610	a	Hành lang vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ		x
20	Biển Lạc	Gia An	Tánh Linh	Sông La Ngà	17,71	Trung chuyên	a	Hành lang vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ		x

Ghi chú:

- a: Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lún chiếm đất ven nguồn nước;
- b: Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước;
- c: Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước;
- d: Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi, giải trí, bảo tồn và phát triển các giá trị về lịch sử, văn hóa, du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước.

C. DANH MỤC CÁC HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN PHẢI LẬP HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC

STT	Tên hồ chứa	Xã	Huyện	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10^6m^3)	Công suất Nlm (MW)	Chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước	Phạm vi của hành lang bảo vệ nguồn nước	Thời gian cấm mốc	
									2022-2023	2024-2029
01	Hàm Thuận	Đa Mi	Hàm Thuận Bắc	Sông La Ngà	761	300	a,d	Hành lang vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	x	
02	Đa Mi	Đa Mi	Hàm Thuận Bắc	Sông La Ngà	157,8	175	a,d	Hành lang vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	x	
03	Bắc Bình	Phan Sơn	Bắc Bình	Sông Lũy	5,89	33	a	Hành lang vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có	x	

								cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ		
04	Đan Sách 1	Đông Tiến	Hàm Thuận Bắc	Sông La Ngà	-	6	a	Hành lang vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	x	
05	Thác Ba	La Dạ	Hàm Thuận Bắc	Sông La Ngà	8,94	18	a	Hành lang vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	x	

Ghi chú:

- a: Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lún chiếm đất ven nguồn nước;
- b: Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước;
- c: Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước;
- d: Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi, giải trí, bảo tồn và phát triển các giá trị về lịch sử, văn hóa, du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước.

D. DANH MỤC CÁC HỒ TỰ NHIÊN PHẢI LẬP HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC

STT	Tên hồ chứa	Xã	Huyện	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Nhiệm vụ tưới (ha)	Chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước	Phạm vi của hành lang bảo vệ nguồn nước	Thời gian cấm mốc	
									2022-2023	2024-2029
1	Bàu Trắng	Hòa Thắng	Bắc Bình	-	-	-	a,b	Hành lang vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	x	
2	Bàu Sen	Hồng Phong	Bắc Bình	-	-	-	a,b	Hành lang vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	x	

Ghi chú:

- a: Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước;
- b: Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước;
- c: Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước;
- d: Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi, giải trí, bảo tồn và phát triển các giá trị về lịch sử, văn - hóa, du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước.